



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỬ CHI
ĐT : 38921 737 FAX : 38921 008

MÃ SỐ THUẾ : 0302704764

(Ban hành theo Thông số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số
2002/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY QUÝ II NĂM 2015

(Từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015)

1. Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi
Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199,308,945,041	193,206,398,985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		162,629,409,207	79,102,694,634
1. Tiền	111		2,325,261,914	1,903,113,041
2. Các khoản tương đương tiền	112		160,304,147,293	77,199,581,593
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,850,000,000	98,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,850,000,000	98,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,053,293,327	10,418,315,429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,765,339,868	3,826,372,254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		445,604,319	4,375,803,108
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,159,192,896	2,465,081,150
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(316,843,756)	(248,941,083)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		12,944,898,312	5,666,526,363
1. Hàng tồn kho	141		12,944,898,312	5,666,526,363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		831,344,195	18,862,559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		666,571,604	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164,772,591	18,862,559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		392,499,089,789	399,405,785,629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,398,630,830	1,512,221,348
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,398,630,830	1,512,221,348
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,214,044,774	33,049,444,630

1. Tài sản cố định hữu hình	221		26,755,132,323	28,530,462,531
- Nguyên giá	222		50,744,808,874	50,706,808,874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,989,676,551)	(22,176,346,343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,458,912,451	4,518,982,099
- Nguyên giá	228		5,121,518,692	5,121,518,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(662,606,241)	(602,536,593)
III. Bất động sản đầu tư	230		191,652,079,884	193,084,970,085
- Nguyên giá	231		261,225,586,312	257,767,065,442
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(69,573,506,428)	(64,682,095,357)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,242,426,237	13,721,003,054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,242,426,237	13,721,003,054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		157,834,800,000	157,834,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,000,000,000	18,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		139,834,800,000	139,834,800,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		157,108,064	203,346,512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		157,108,064	203,346,512
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		591,808,034,830	592,612,184,614
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		386,705,065,027	386,626,455,896
I. Nợ ngắn hạn	310		17,542,122,137	10,514,404,302
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		808,040,909	1,084,074,237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,399,015,222	732,692,524
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,952,438,626	2,051,930,397
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		265,021,946	692,260,425
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,520,641,082	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		825,954,036	2,905,722,041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		980,000,000	1,960,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		791,010,316	1,087,724,678
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		369,162,942,890	376,112,051,594

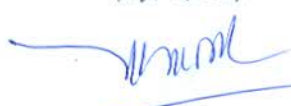
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	364,478,390,541	371,598,556,945
7. Phải trả dài hạn khác	337	3,772,373,349	3,601,315,649
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	912,179,000	912,179,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	205,102,969,803	205,985,728,718
I. Vốn chủ sở hữu	410	205,102,969,803	205,985,728,718
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	133,986,200,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	133,986,200,000	133,986,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,450,274,000	42,505,274,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(4,118,929,325)	(4,118,929,325)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20,253,937,813	18,769,577,121
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12,531,487,315	14,843,606,922
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,843,606,922
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12,531,487,315	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi thế cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	591,808,034,830	592,612,184,614

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Phương

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2015



Phan Văn Cởi

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
 Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Cù Chi
 Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Cù Chi, Tp.HCM

Mẫu số B02a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

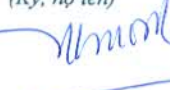
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		101,921,235,640	121,125,933,539	191,202,130,835	235,579,724,891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		101,921,235,640	121,125,933,539	191,202,130,835	235,579,724,891
4. Giá vốn hàng bán	11		88,319,283,874	115,305,327,251	170,008,549,679	222,423,281,480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,601,951,766	5,820,606,288	21,193,581,156	13,156,443,411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,130,492,643	2,269,904,721	5,287,293,833	4,525,588,979
7. Chi phí tài chính	22		39,203,768	98,209,739	88,524,651	206,724,831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39,203,768	98,209,739	88,524,651	206,724,831
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		3,261,936,983	2,762,407,687	6,721,613,776	5,804,373,368
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,975,365,453	2,051,843,318	3,690,504,896	4,423,879,540
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11,455,938,205	3,178,050,265	15,980,231,666	7,247,054,651
12. Thu nhập khác	31		108,975,736	67,752,397	193,797,642	94,544,203
13. Chi phí khác	32		2,712,056	94,786	14,579,144	94,786
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		106,263,680	67,657,611	179,218,498	94,449,417
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,562,201,885	3,245,707,876	16,159,450,164	7,341,504,068
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,590,284,308	725,537,813	3,627,962,849	1,646,762,880
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,971,917,577	2,520,170,063	12,531,487,315	5,694,741,188
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8,971,917,577	2,520,170,063	12,531,487,315	5,694,741,188
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		680	191	950	432
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

 Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

 Hồ Thị Phương

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2015



Phan Văn Côi

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển CN - Thương Mại Củ Chi

Địa chỉ: Ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		211,335,229,888	271,810,202,311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(188,106,479,430)	(247,224,721,155)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,429,647,625)	(4,302,075,542)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(49,320,883)	(108,515,092)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,560,854,023)	(2,309,530,224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,882,139,552	22,416,141,131
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,685,399,531)	(28,362,589,520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,385,667,948	11,918,911,909
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(488,748,418)	(2,669,135,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116,548,703,151)	(57,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		198,702,600,351	57,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,101,314,394	4,212,675,778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		87,766,463,176	(9,256,459,622)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(55,000,000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(980,000,000)	(980,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,590,416,551)	(9,839,028,225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,625,416,551)	(10,819,028,225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		83,526,714,573	(8,156,575,938)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79,102,694,634	101,858,795,727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		162,629,409,207	93,702,219,789

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hồ Chí Phương

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Cởi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thụ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con : 01

+ Số lượng công ty con được hợp nhất : 01

- Danh sách công ty con

+ Công ty TNHH MTV Cidicons

Địa chỉ : Đường D3, KCN Tây Bắc Củ Chi, Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán :** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**
Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**
Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 41 năm
- Máy móc, thiết bị 07 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 03 - 08 năm
- Tài sản khác 05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 50 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

▪ **Nguyên tắc đánh giá**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư**

Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- Quyền sử dụng đất 40 - 45 năm
- Nhà cửa, vật dụng kiến trúc 05 - 25 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.
- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013
- Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

13. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp
- Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng. Đồng thời, doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê tương ứng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
 - + Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng VN

	30/06/2015	31/12/2014
1. Tiền	2,325,261,914	1,903,113,041
- Tiền mặt	1,860,104,500	1,412,408,500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	465,157,414	490,704,541
* Ngân hàng TMCP Việt Á- Củ Chi	18,967,113	84,029,947
* Ngân hàng NN&PTNT VN (CN Củ Chi)	13,114,159	1,036,479
* Ngân hàng VIB CN Tân Bình	1,204,659	1,383,972
* Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Bắc Sài Gòn	1,375,920	143,170,221
* Công ty HSC	(184,167)	306,007
* Ngân hàng TMCP Việt Á (Tp.HCM)	1,451,946	1,445,831
* Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Củ Chi)	32,082,716	47,960,145
* Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN -CN Tân Bình	8,798,361	
* Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Củ Chi	77,521,691	78,498,211
* Ngân hàng TMCP Việt Á- Củ Chi (Cidicons)	309,854,589	129,672,856
* Ngân hàng TMCP Phương Nam (Củ Chi)		2,179,569
* Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN -CN Tân Bình (cidicons)	970,427	1,021,303
Cộng:	2,325,261,914	1,903,113,041
- Các khoản tương đương tiền	160,304,147,293	77,199,581,593
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		
* Ngân hàng TMCP Việt Á- Củ Chi	160,250,000,000	77,150,000,000
* Ngân hàng NN&PTNT VN (CN Củ Chi)	54,147,293	49,581,593

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá
- Tổng giá trị trái phiếu;
(Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ
- + Về số lượng:
- + Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,850,000,000	15,850,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000
* Ngân hàng TMCP Việt Á- Củ Chi	15,850,000,000	15,850,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000

* Ngân hàng NN&PTNT VN (CN Củ Chi)

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,000,000,000		18,000,000,000	18,000,000,000		18,000,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác	139,834,800,000			139,834,800,000		

- Đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Việt Á do cuối kỳ không xác định được giá giao dịch tại 3 Công ty Chứng khoán

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

30/06/2015

31/12/2014

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Chi tiết bao gồm (Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

* Công ty TNHH Shinih Việt Nam

958,393,493

745,300,125

* Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí VHS

479,811,579

421,997,605

* Doanh nghiệp Tư Nhân Đức Toàn

304,933,700

* Các khoản phải thu khách hàng khác

3,130,154,081

2,354,140,824

* Phải thu khách hàng (Chi tiết Cidicons)

196,980,715

Cộng

4,765,339,868

3,826,372,254

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Chi tiết bao gồm

* Công ty Xăng Dầu Khu Vực II

59,285,369

3,994,756,238

* Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Ý Tân

151,003,000

* Công ty Kỹ Thuật Nam Dương

74,580,000

* Công ty TNHH Tư Vấn và Kiểm Toán Chuẩn Việt

79,750,000

* Khách hàng khác

485,950

381,046,870

* Phải trả người bán khác (Chi tiết Cidicons)

80,500,000

Cộng

445,604,319

4,375,803,108

c) Các khoản phải thu khác

+ Phải thu ngắn hạn khác

- Chi tiết bao gồm

* Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng

514,874,167

* Công ty CP Sữa Quốc Tế

* Công ty TNHH Điện Hơi Công Nghiệp Tín Thành

569,663,820

280,313,887

* Thu lãi tiền gửi VAB Chi Nhánh Củ Chi

455,083,434

* Phải thu khác

533,846,447

1,669,893,096

* Phải thu khác (Chi tiết Cidicons)

600,599,195

Cộng

2,159,192,896

2,465,081,150

+ Phải thu dài hạn khác

* DNTN XD Minh Phương	100,000,000	100,000,000
* DNTN XD Minh Cảnh		100,000,000
* Ban Giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584,396,524	584,396,524
* Tiền đo đạc cấp quyền sử dụng đất	58,689,306	54,279,824
* Cuộc bã hèm bia	143,545,000	143,545,000
* Cuộc vỏ bình gas	227,000,000	227,000,000
* Cuộc vỏ bia		18,000,000
* Đặt cọc hợp đồng hợp tác kinh doanh	285,000,000	285,000,000
Cộng	1,398,630,830	1,512,221,348

d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	(316,843,756)	(248,941,083)
Cộng	(316,843,756)	(248,941,083)

Cộng

4 Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2,763,631,397		114,004,289	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			449,578,257	
* Công trình san lấp mặt bằng	2,675,894,473			
* Công trình khác (chi tiết Cidocons)	87,748,646			
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	7,417,623,796		5,102,943,817	
- Hàng gửi bán				
Cộng	12,944,898,312		5,666,526,363	

5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
* Mua sắm				
* Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB- xây dựng cơ bản, mua sắm) :				
+ Khu nhà xưởng 4Ha			3,217,938,670	
+ Đền bù giải tỏa khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2,827,619,900		2,827,619,900	
+ Khu tái định cư khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2,096,104,247		2,096,104,247	
+ Chi phí thành lập KCN Tây Bắc Củ chi giai đoạn 2	4,817,871,053		4,817,871,053	
+ Các hạng mục khác	500,831,037		761,469,184	
Cộng	10,242,426,237		13,721,003,054	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	30,463,446,019	7,525,475,202	7,833,395,132	4,009,575,228		874,917,293	50,706,808,874
- Mua trong năm		38,000,000					38,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	30,463,446,019	7,563,475,202	7,833,395,132	4,009,575,228		874,917,293	50,744,808,874
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	9,915,487,692	4,458,968,308	5,458,427,026	2,002,672,256		340,791,061	22,176,346,343
Khấu hao trong năm	725,224,380	449,125,060	377,817,846	216,165,948		44,996,948	1,813,330,182
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	10,640,712,072	4,908,093,368	5,836,244,872	2,218,838,204		385,788,035	23,989,676,551
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm	20,547,958,327	3,066,506,894	2,374,968,106	2,006,902,972		534,126,232	28,530,462,531
- Tại ngày cuối năm	19,822,733,947	2,655,381,834	1,997,150,260	1,790,737,024		489,129,258	26,755,132,323

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.558.802.826đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 71.754.568đ
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo thông tư 45/2013 tt-BTC ngày 25/4/2013 chuyển sang chi phí chờ phân bổ

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	5,121,518,692						5,121,518,692
Số dư đầu năm	5,121,518,692						5,121,518,692
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	5,121,518,692						5,121,518,692
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	602,536,593						602,536,593
Khấu hao trong năm	60,069,648						60,069,648
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	662,606,241						662,606,241
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	4,518,982,099						4,518,982,099
- Tại ngày cuối năm	4,458,912,451						4,458,912,451

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

8. Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	257,767,065,442	3,458,520,870		261,225,586,312
- Quyền sử dụng đất	126,835,096,412			126,835,096,412
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng	130,931,969,030	3,458,520,870		134,390,489,900
Giá trị hao mòn lũy kế	64,682,095,357	4,891,411,071		69,573,506,428
- Quyền sử dụng đất	26,202,992,178	1,501,008,126		27,704,000,304
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng	38,479,103,179	3,390,402,945		41,869,506,124
Giá trị còn lại	193,084,970,085	3,458,520,870	4,891,411,071	191,652,079,884
- Quyền sử dụng đất	100,632,104,234		1,501,008,126	99,131,096,108
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng	92,452,865,851	3,458,520,870	3,390,402,945	92,520,983,776

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

10 Chi phí trả trước	30/06/2015	31/12/2014
-Chi phí trả trước ngắn hạn		
* Chung cư nhà ở xã hội	172,432,706	
* Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	494,138,898	
Cộng	666,571,604	-
* Thuế GTGT được khấu trừ	164,772,591	18,862,559
-Chi phí trả trước dài hạn		
* Hệ thống PCCC cửa hàng KDXD số 13	53,478,226	
* Hệ thống PCCC cửa hàng KDXD số 10	53,455,558	
* Chi phí trả trước là những công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính	50,174,280	203,346,512
Cộng	157,108,064	203,346,512

11. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2015		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn,	980,000,000	980,000,000		980,000,000	1,960,000,000	1,960,000,000
Nợ đến hạn trả cho Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Tp.HCM trong năm 2015						
b) Vay dài hạn						
- Vay Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Tp.HCM, mục đích để thực hiện dự án đầu tư Xây Dựng nhà máy XLNT tập trung KCN Tây Bắc Củ Chi						
	912,179,000	912,179,000			912,179,000	912,179,000
Cộng						

12. Phải trả người bán	30/06/2015	31/12/2014
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết gồm (Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm 10% trên tổng phải trả)		
* Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp và Thương Mại Petrolimex	147,371,350	268,822,600
* Công ty TNHH Gas Petrolimex	144,493,800	181,695,360
* Công ty Cổ Phần Vận Tải và Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn	150,777,000	193,270,000

* Công ty Cổ Phần Hưng Long		128,310,345
* Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	254,457,962	170,865,182
* Người bán khác	110,940,797	141,110,750
Cộng	808,040,909	1,084,074,237

b) Người mua trả tiền trước
- Chi tiết gồm

* Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Tân Thành Đông		269,795,000
* Công ty TNHH Clover Việt Nam (Chi tiết Cidions)	2,368,460,710	
* Công ty CP Sợi Thê Kỳ (Chi tiết Cidicons)	25,410,000	
* Công ty TNHH Nam Quang		134,453,000
* Doanh Nghiệp Tư Nhân Mạnh Hùng		327,100,000
* Người mua khác	5,144,512	1,344,524
Cộng	2,399,015,222	732,692,524

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
- Chi tiết bao gồm:				
* Thuế giá trị gia tăng	516,453,124	1,878,564,006	1,047,177,452	1,347,839,678
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,495,355,222	3,504,434,814	2,516,472,953	2,483,317,083
* Thuế thu nhập cá nhân	10,201,791	60,006,127	58,293,278	11,914,640
* Thuế TNCN đầu tư vốn		239,469,100	239,469,100	
* Thuế TNDN (cidicons)	27,820,260	123,528,035	44,381,070	106,967,225
* Thuế TNCN (cidicons)	2,100,000	9,369,368	9,069,068	2,400,000
Cộng	2,051,930,397	5,815,371,450	3,914,862,921	3,952,438,626

a) Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
* Thuế GTGT (cidicons)	(18,862,559)	(145,910,032)		(164,772,591)
Cộng	(18,862,559)	(145,910,032)	-	(164,772,591)

14. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
* Trích trước lãi vay kích cầu dự án nhà máy XLNT trung KCN Tây Bắc Cù Chi	39,203,768	
* Trích trước chi phí lợi nhuận hợp tác kinh doanh	225,818,178	115,636,362
* Trích trước tiền thuê đất		576,624,063
Cộng	265,021,946	692,260,425

	30/06/2015	31/12/2014
15. Phải trả khác		
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Chi tiết		
- Cổ tức còn phải trả	199,262,475	2,262,417,283
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	626,691,561	643,304,758
Cộng	825,954,036	2,905,722,041
b) Phải trả dài hạn khác		
Chi tiết gồm:		
* Công ty TNHH Điện Hơi Công Nghiệp Tín Thành	1,493,626,932	1,493,626,932
* Công ty TNHH Clover Việt Nam	260,000,000	600,000,000
* Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Sài Gòn Coop	600,000,000	260,000,000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,418,746,417	1,247,688,717
Cộng	3,772,373,349	3,601,315,649
16. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015	31/12/2014
a. Ngắn hạn		
* Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	2,000,353,286	
* Công ty TNHH Hansae Việt Nam	1,311,770,609	
* Công ty Cổ Phần Cao Su Sài Gòn Kymdan	573,686,116	
* Công ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế	597,067,140	
* Công ty TNHH Khuân Chính Xác Minh Đạt	310,093,326	
* Công ty TNHH Shinih Việt Nam	178,993,730	
* Các khách hàng khác	2,548,676,875	
Cộng	7,520,641,082	-
b. Dài hạn		
* Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	133,279,519,794	137,280,226,367
* Công ty TNHH Hansae Việt Nam	47,802,512,438	50,426,053,657
* Công ty Cổ Phần Cao Su Sài Gòn Kymdan	34,835,951,846	35,983,324,078
* Công ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế	26,745,525,430	24,650,108,942
* Công ty TNHH Khuân Chính Xác Minh Đạt	18,083,656,436	18,703,843,088
* Công ty TNHH Shinih Việt Nam	11,487,015,422	11,845,002,882
* Các khách hàng khác	92,244,209,175	92,709,997,931
Cộng	364,478,390,541	371,598,556,945

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyên	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm	133,986,200,000	42,505,274,000					17,278,502,333	(4,118,929,325)	189,651,047,008
- Tăng vốn trong năm trước							1,491,074,788		1,491,074,788
- Lãi trong năm trước							14,843,606,922		14,843,606,922
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	133,986,200,000	42,505,274,000					33,613,184,043	(4,118,929,325)	205,985,728,718
- Tăng vốn trong năm nay							1,484,360,692		1,484,360,692
- Lãi trong năm nay							12,531,487,315		12,531,487,315
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay							14,843,606,922		14,843,606,922
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác		55,000,000							55,000,000
Số dư cuối năm nay	133,986,200,000	42,450,274,000					32,785,425,128	(4,118,929,325)	205,102,969,803

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp Cổ đông Nhà nước
- Cổ đông khác

	Cuối năm	Đầu năm
	30,375,000,000	30,375,000,000
	103,611,200,000	103,611,200,000
Cộng	133,986,200,000	133,986,200,000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,398,620	13,398,620
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,398,620	13,398,620
+ Cổ phiếu phổ thông	13,398,620	13,398,620
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	202,760	202,760
+ Cổ phiếu phổ thông	202,760	202,760
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,195,860	13,195,860
+ Cổ phiếu phổ thông	13,195,860	13,195,860
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đồng/cp	10.000đồng/cp
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	20,253,937,813	18,769,577,121
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
	12,531,487,315	14,843,606,922
18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
- Nợ khó đòi đã xử lý :		
* Công ty TNHH Cơ Khí Bến Thành	418,557,150	418,557,150
* (Ngô Thái Đức	7,200,000	7,200,000
Cộng	425,757,150	425,757,150

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:

Quý II.2015 Quý II.2014

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	94,033,719,848	113,781,625,781
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,616,626,033	2,428,157,358
- Doanh thu bất động sản đầu tư	4,559,045,614	4,144,201,916
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	711,844,145	771,948,484
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		

Cộng **101,921,235,640** **121,125,933,539**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

(chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận

trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho

thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	85,017,410,288	112,638,456,655
- Giá vốn hoạt động bất động sản		
- Giá vốn hoạt động khác		

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	840,322,790	266,586,356
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2,461,550,796	2,400,284,240
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		

Cộng **88,319,283,874** **115,305,327,251**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quy II.2015	Quý II.2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,894,427,348	1,983,471,732
- Lãi TIỀN GỬI cidicons	164,190,872	169,767,282
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm	71,874,423	116,665,707
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3,130,492,643	2,269,904,721
5. Chi phí tài chính	Quy II.2015	Quý II.2014
- Lãi tiền vay	39,203,768	98,209,739
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	39,203,768	98,209,739
6. Thu nhập khác	Quy II.2015	Quý II.2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	108,975,736	67,752,397
Cộng	108,975,736	67,752,397
7. Chi phí khác	Quy II.2015	Quý II.2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2,712,056	94,786
Cộng	2,712,056	94,786
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quy II.2015	Quý II.2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,975,365,453	2,051,843,318
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
* Chi phí nhân viên quản lý	828,357,560	801,444,525
* Phí, lệ phí	517,362,061	
* Chi phí khấu hao TSCĐ		
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	177,575,759	862,757,208
* Chi phí bằng tiền khác	224,931,197	163,952,247
* Các khoản chi phí QLDN khác	227,138,876	223,689,338
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,261,936,983	2,762,407,687
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		

* Chi phí nhân viên	1,644,238,292	1,439,405,045
* Chi phí khấu hao TSCĐ	824,477,691	723,955,098
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	629,162,116	523,560,295
* Các khoản chi phí bán hàng khác	164,058,884	75,487,249

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng	5,237,302,436	4,814,251,005
-------------	----------------------	----------------------

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quy II.2015	Quý II.2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,744,528,222	88,485,029
- Chi phí nhân công	2,617,602,852	2,240,849,570
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,398,646,537	3,236,857,388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,405,092,009	1,417,132,408
- Chi phí khác bằng tiền	445,347,598	231,210,850

Cộng	10,611,217,218	7,214,535,245
-------------	-----------------------	----------------------

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quy II.2015	Quý II.2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,590,284,308	725,537,813
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,590,284,308	725,537,813

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO **30/6/2015**
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác **980,000,000**

IX. Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên)

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Một Thành Viên CIDICONS	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	10,000,000,000
		Khoản phải thu	20,695,542
		Doanh thu	390,162,261
Ngân hàng TMCP Việt Á	Đầu tư khác tỷ lệ 2,72%	Góp vốn	139,834,800,000
		Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	330,273,648
		Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng)	160,250,000,000
		Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng)	15,850,000,000

2. Báo cáo bộ phận**2.1 - Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bất động sản	Hoạt động khác	Hoạt động tài chính	Tổng
Năm trước							
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	113,781,625,781	1,196,268,758	4,144,201,916	2,003,840,084		121,125,936,539
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						-
3	Giá vốn hàng bán	110,164,217,486	800,692,632	2,400,284,240	1,940,132,893		115,305,327,251
4	Doanh thu hoạt động tài chính					2,269,604,721	2,269,604,721
5	Chi phí tài chính					98,209,739	98,209,739
6	Chi phí bán hàng	2,614,962,124		99,388,421	48,057,142		2,762,407,687
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,748,076,636	208,385,941	64,293,160	31,087,581		2,051,843,318
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(745,630,465)	187,187,185	1,580,236,095	(15,437,532)	2,171,694,982	3,178,050,265
Năm nay							
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	94,033,719,848		4,559,045,614	3,328,470,178		101,921,235,640
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						
3	Giá vốn hàng bán	82,922,559,742		2,461,550,796	2,935,173,336		88,319,283,874
4	Doanh thu hoạt động tài chính					3,130,492,643	3,130,492,643
5	Chi phí tài chính					39,203,768	39,203,768
6	Chi phí bán hàng	3,009,501,077		145,909,922	106,525,984		3,261,936,983
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,822,495,189		88,360,204	64,510,060		1,975,365,453
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,279,163,840		1,863,224,692	222,260,798	3,091,288,875	11,455,938,205

Theo mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh được quản lý và hạch toán tập trung tại Công ty. Do đó, Công ty không theo dõi riêng biệt tài sản bộ phận, nợ phải trả bộ phận.

2.2 - Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý :

Các hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Đơn vị tính

- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Quý II.2015

Quý II.2014

+ Cơ cấu tài sản

* Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản

33.68%

24.49%

* Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản

66.32%

75.51%

+ Cơ cấu nguồn vốn

* Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn

65.34%

65.30%

* Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn

34.66%

34.70%

+ Khả năng thanh toán

* Khả năng thanh toán hiện hành

1.53

1.53

* Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

11.36

14.66

* Khả năng thanh toán nhanh

10.62

11.06

+ Tỷ suất sinh lời

* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu

11.34%

2.68%

* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu

8.80%

2.08%

+ Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản

1.95%

0.57%

* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản

1.51%

0.45%

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu

4.36%

1.28%

4 Một vài số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành

(Thông tư 202/2014-TT-BTC) cụ thể như sau :

QB 15	TT202	Chỉ tiêu	Số dư	Số dư đầu năm 2015 được trình bày lại	Chênh lệch
		TÀI SẢN	3,977,302,498	3,977,302,498	-
135	136	Phải thu ngắn hạn khác	3,203,087,498	2,465,081,150	738,006,348
158		Tài sản ngắn hạn khác	100,670,000		100,670,000
268		Tài sản dài hạn khác	673,545,000		673,545,000
	216	Phải thu dài hạn khác		1,512,221,348	(1,512,221,348)
		NGUỒN VỐN	25,276,614,811	25,276,614,811	-
319	319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	3,477,866,758	2,905,722,041	572,144,717
333	337	Phải trả dài hạn khác	3,029,170,932	3,601,315,649	(572,144,717)
417	418	Quỹ đầu tư phát triển	9,738,831,944	18,769,577,121	(9,030,745,177)
418		Quỹ dự phòng tài chính	9,030,745,177		9,030,745,177

